

Số: 151/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022
của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội**

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 (ngân sách tỉnh và ngân sách thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025) của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (*chi tiết theo Biểu số 01, 04 đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở, Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc Sở, Trưởng Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Sở và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (để b/c);
- GD, PGD sở;
- BBT Trang TTĐT Sở (để đăng tải);
- Lưu: VT, VPS, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn

Biểu số 04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

Chương: 424

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025)

(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-SLĐTBXH ngày 08/01/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu Báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	6. Trung tâm CS& PHCN cho NTT	7. Cơ sở cai nghiện ma túy
1	2	3	4	5 =4-3	6					
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, thu khác			-						
I	Số thu phí, lệ phí	35.510.000	35.510.000	-	35.510.000					
1	Lệ phí	32.010.000	32.010.000	-	32.010.000					
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	32.010.000	32.010.000	-	32.010.000					
2	Phí	3.500.000	3.500.000	-	3.500.000					
2.1	Phí tuyển dụng viên chức	3.500.000	3.500.000		3.500.000					
3	Thu khác	1.405.866.535	1.405.866.535	-		1.405.866.535				
	Thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp	1.306.108.785	1.306.108.785	-		1.306.108.785				
	Thu liên doanh, liên kết, cho thuê	99.757.750	99.757.750	-		99.757.750				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			-						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	35.510.000	35.510.000	-	35.510.000,00					
1	Lệ phí	32.010.000	32.010.000	-	32.010.000					
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	32.010.000	32.010.000	-	32.010.000					

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu Báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	6. Trung tâm CS& PHCN cho NTT	7. Cơ sở cai nghiện ma túy
1	2	3	4	5 =4-3	6					
2	Phí	3.500.000	3.500.000	-	3.500.000					
2.1	Tuyển dụng viên chức	3.500.000	3.500.000		3.500.000					
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	43.828.994.703	43.828.994.703	-	16.120.760.101	4.579.132.000	4.565.175.487	6.779.869.000	7.841.058.115	3.943.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	43.828.994.703	43.828.994.703	-	16.120.760.101	4.579.132.000	4.565.175.487	6.779.869.000	7.841.058.115	3.943.000.000
1	Chi quản lý hành chính	6.977.383.103	6.977.383.103	-	6.977.383.103	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.776.014.000	5.776.014.000	-	5.776.014.000					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.201.369.103	1.201.369.103	-	1.201.369.103					
2	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	1.988.094.528	1.988.094.528	-	1.888.094.528	100.000.000	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.888.094.528	1.888.094.528	-	1.888.094.528	0				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000				
3	Chi bảo đảm xã hội	29.596.062.146	29.596.062.146	-	6.466.959.544	-	4.565.175.487	6.779.869.000	7.841.058.115	3.943.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.668.797.652	18.668.797.652	-	4.086.621.544		3.140.088.963	4.414.869.000	4.060.218.145	2.967.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.927.264.494	10.927.264.494	-	2.380.338.000		1.425.086.524	2.365.000.000	3.780.839.970	976.000.000
4	Chi các hoạt động kinh tế	4.383.132.000	4.383.132.000	-	-	4.383.132.000	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.679.000.000	1.679.000.000	-	-	1.679.000.000				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.855.243.000	2.855.243.000	-	151.111.000	2.704.132.000				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu Báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					1. Văn phòng Sở	2. Trung tâm dịch vụ việc làm	3. Trung tâm ĐD luân phiên NCC	4. Trung tâm Công tác xã hội	6. Trung tâm CS& PHCN cho NTT	7. Cơ sở cai nghiện ma túy
1	2	3	4	5 =4-3	6					
5	Các Chương trình mục tiêu quốc gia 2021-2025	884.322.926	884.322.926		788.322.926	96.000.000				
5.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	824.543.426	824.543.426		728.543.426	96.000.000				
5.1.1	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	576.432.426	576.432.426	-	480.432.426	96.000.000	-	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	576.432.426	576.432.426	-	480.432.426	96.000.000				
5.1.2	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	97.000.000	97.000.000	-	97.000.000	-				
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-					
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	97.000.000	97.000.000	-	97.000.000					
5.1.3	Chi các hoạt động kinh tế	151.111.000	151.111.000	-	151.111.000		-	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-					
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	151.111.000	151.111.000	-	151.111.000					
5.2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH dân tộc thiểu số và miền núi	59.779.500	59.779.500	-	59.779.500					
5.2.1	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	59.779.500	59.779.500	-	59.779.500					
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-						
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59.779.500	59.779.500	-	59.779.500					
II	Nguồn viện trợ	-	-	-						

Mẫu biểu số 01 - Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

Chương: 424

QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-SLĐTBXH ngày 08/01/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: đồng

TT	TÊN QUỸ	DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/2022 (năm trước)	KẾ HOẠCH NĂM 2022				THỰC HIỆN NĂM 2022				DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/2023
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh Quảng Bình	853.294.531	1.200.000.000	0	2.010.000.000	(810.000.000)	858.462.379	0	1.274.191.000	(415.728.621)	437.565.910
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Bình	248.438.549	131.599.000	0	150.000.000	(18.401.000)	131.599.000	0	847.130	130.751.870	379.190.419
	Cộng	1.101.733.080	1.331.599.000	0	2.433.332.080	(1.101.733.080)	990.061.379	0	1.275.038.130	(284.976.751)	816.756.329